



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Hoạt động-
Kinh doanh
Chứng khoán số**

108/UBCK-GP

ngày 20 tháng 8 năm 2010

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban
Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Huy Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thành	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hồng Nam	Thành viên
Ông Anthony Wong	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Bà Đặng Thị Thanh Hào	Thành viên
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên
Ông Lê Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Kỳ	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Vũ Xuân Toán	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Dương Sơn Tùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Táo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hậu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

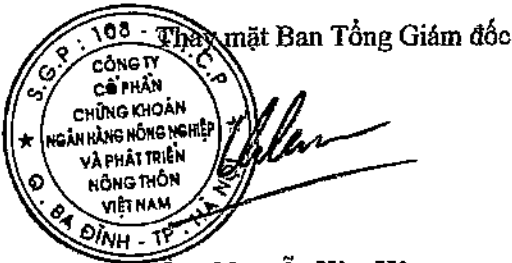
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Ông Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 46. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Đã soát xét số: 14-02-196/1



Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.606.338.841.640	2.554.590.419.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	854.764.730.798	321.847.589.082
1. Tiền	111		334.764.730.798	251.847.589.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		520.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	358.201.838.193	709.745.640.343
1. Đầu tư ngắn hạn	121		423.133.321.313	797.560.531.288
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(64.931.483.120)	(87.814.890.945)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		736.927.399.768	769.739.124.747
1. Phải thu của khách hàng	131	8	803.439.718.218	840.263.625.504
4. Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	135	9	125.526.084.572	90.590.404.328
5. Các khoản phải thu khác	138	10	39.937.056.502	67.651.023.931
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(231.975.459.524)	(228.765.929.016)
IV. Hàng tồn kho	140		1.396.070.100	1.416.532.600
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		655.048.802.781	751.841.532.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.569.083.228	492.871.629
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	90.795.403	10.845.390
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	13	653.388.924.150	751.337.815.366
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		731.342.280.918	1.267.690.719.126
II. Tài sản cố định	220		7.430.887.045	11.355.685.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.965.406.244	4.841.789.592
<i>Nguyên giá</i>	222		39.222.794.289	39.222.794.289
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(36.257.388.045)	(34.381.004.697)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.965.480.801	5.013.895.877
<i>Nguyên giá</i>	228		27.501.298.605	27.501.298.605
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(24.535.817.804)	(22.487.402.728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1.500.000.000	1.500.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	558.816.849.049	1.094.707.775.497
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		858.136.478.006	1.353.558.516.034
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		858.136.478.006	1.353.558.516.034
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1.669.064.655	1.669.064.655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(300.988.693.612)	(260.519.805.192)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
V. Tài sản dài hạn khác	260		165.094.544.824	161.627.258.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	14.795.765.343	21.735.649.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	112.378.861.564	103.484.609.400
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	18	15.124.061.917	13.611.143.593
4. Tài sản dài hạn khác	268	19	22.795.856.000	22.795.856.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.337.681.122.558	3.822.281.138.283
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.088.248.822.874	1.596.562.795.665
I. Nợ ngắn hạn	310		1.088.248.822.874	1.596.562.795.665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	366.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		27.500.000	27.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	316	12	5.201.542.981	14.196.111.950
4. Phải trả người lao động	320		15.212.463	6.321.487.918
5. Chi phí phải trả	321	20	157.443.150.717	259.027.969.326
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	315	21	270.636.382.311	183.585.598.843
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	314		317.057.410	1.646.787.390
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		491.549.814	577.049.814
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	22	654.116.427.178	765.180.290.424
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.249.432.299.684	2.225.718.342.618
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.249.432.299.684	2.225.718.342.618
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.752.303.169	3.752.303.169
4. Cổ phiếu quỹ	414	23	(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		18.592.075.761	18.592.075.761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.090.240.220	26.090.240.220
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		31.957.852.286	31.957.852.286
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.803.551.248	36.089.594.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.337.681.122.558	3.822.281.138.283

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	746.991.319.693	759.566.776.778
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	308.683.743.073	255.444.596.358
6. Chứng khoán lưu ký	006	10.982.855.950.000	12.341.039.540.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	6.957.870.350.000	5.868.585.750.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	129.758.450.000	104.356.520.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	5.570.473.540.000	5.301.790.420.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1.257.638.360.000	462.438.810.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	470.000	470.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470.000	470.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	3.493.750.310.000	4.321.018.790.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.452.112.010.000	4.279.380.490.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	41.638.300.000	41.638.300.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	105.905.900.000	81.247.990.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	105.905.900.000	81.247.990.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	80.000	1.632.280.320.000
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	80.000	1.632.280.320.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	10.328.840.000	22.906.220.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	2.590.000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	10.326.130.000	22.906.220.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	120.000	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	415.000.000.000	415.000.000.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	415.000.000.000	415.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

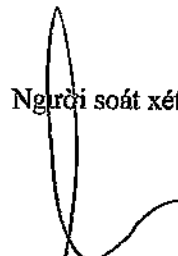
	Mã số	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
7. Chứng khoán lưu ký của những công ty đại chúng chưa niêm yết	050	209.305.640.000	200.663.200.000
Trong đó			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	194.824.550.000	186.321.610.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	22.941.620.000	24.651.870.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	171.882.930.000	161.669.740.000
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071	559.000.000	208.000.000
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	559.000.000	208.000.000
7.7 Chứng khoán chờ giao dịch	081	13.922.090.000	14.133.590.000
7.8 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	082		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	083	10.850.000	40.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	084	1.040.628.390.000	1.643.616.500.000

Người lập



Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người soát xét



Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
1. Doanh thu	01		156.276.577.651	231.290.483.728
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	24	19.987.681.912	12.327.248.029
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	25	64.554.666.856	142.981.093.383
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		342.986.599	572.191.928
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		47.727.273	477.450.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		1.388.298.749	773.299.545
Doanh thu khác	01.9	26	69.955.216.262	74.159.200.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		80.232.450	166.998.964
3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		156.196.345.201	231.123.484.764
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	27	110.108.172.899	190.109.008.659
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		46.088.172.302	41.014.476.105
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	16.125.816.388	16.187.130.326
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		29.962.355.914	24.827.345.779
8. Thu nhập khác	31		143.594	988.051
10. Lợi nhuận khác (40=31)	40		143.594	988.051
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.962.499.508	24.828.333.830
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	15.142.794.606	18.101.460.544
13. Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	8.894.252.164	12.408.349.549
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60		23.713.957.066	19.135.222.835
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	30	112	91

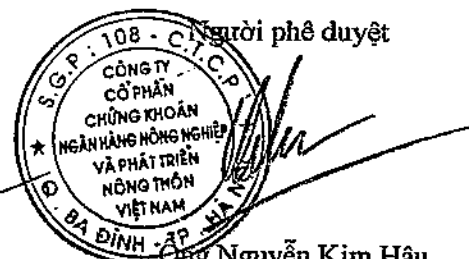
Người lập

Bà Mai Thị Thùy
Kế toán trưởng

Người soát xét

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B05a - CTCK

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư và phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013</i>																	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	22.807.362.969	28.674.975.035	78.299.985.177	2.261.362.979.111									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.282.877.251	3.282.877.251	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	26.090.240.220	31.957.852.286	35.443.163.460	2.225.071.911.896									

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014

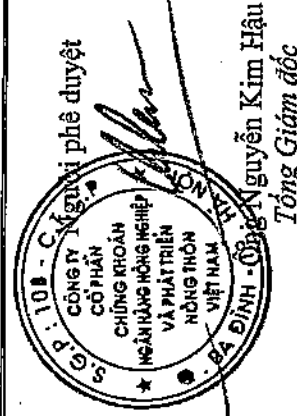
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	26.090.240.220	31.957.852.286	36.089.594.182	2.225.718.342.618									
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	26.090.240.220	31.957.852.286	59.803.551.248	2.249.432.299.684									

Người lập

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người soát xét

Bà Vũ Thị Thủy Hà
Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc


Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.962.499.508	24.828.333.830
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.924.798.424	4.617.804.672
Các khoản dự phòng	03	20.795.011.103	19.645.186.998
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(146.851.109.843)	(199.939.980.564)
Chi phí lãi vay	06	17.182.273.727	109.242.809.746
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(74.986.527.081)	(41.605.845.318)
Giảm các khoản phải thu	09	582.693.547.094	800.730.596.424
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(76.571.590.035)	(455.121.645.928)
Giảm chi phí trả trước	12	5.863.672.225	7.128.517.234
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.277.934.621)	(5.405.052.681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.957.526.989)	(3.176.997.253)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	16.462.504.555	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	424.226.145.148	302.549.572.478
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(89.395.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	553.386.743.448	1.402.157.840.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.560.033.860	342.924.946.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	554.946.777.308	1.744.993.390.717

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(366.000.000.000)	(1.396.000.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(80.255.780.740)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(446.255.780.740)	(1.396.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	532.917.141.716	651.542.963.195
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	321.847.589.082	436.741.219.472
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 6) (70=50+60)	70	854.764.730.798	1.088.284.182.667
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ			
Cổ tức thông báo chưa trả cho cổ đông		-	52.799.988.250

Người lập

 Bà Mai Thị Thùy
 Kế toán trưởng

Người soát xét

 Bà Vũ Thị Thúy Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt

 Ông Nguyễn Kim Hậu
 Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội và ba chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 165 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 170 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh và ghi nhận là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Chứng khoán được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán và ghi nhận là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá trị thị trường được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Trong trường hợp không thể thu thập được ba báo giá, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập dựa trên giá trị tài sản ròng của đơn vị được đầu tư tại ngày báo cáo.

Đối với chứng chỉ quỹ, dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ được đầu tư tại thời điểm báo cáo, trừ khi quỹ đang trong quá trình giải thể. Trong trường hợp đó, giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm quyết định giải thể được sử dụng làm cơ sở để tính dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(i) Dự phòng phải thu khách hàng và phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể được lập dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Công ty duy trì một khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán và phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ.

(ii) Dự phòng phải thu khó đòi khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	4 năm
• Máy móc thiết bị	1,5 – 7 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Tài sản khác	<u>4 năm</u>

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc định giá tài sản và nợ phải trả của Công ty tại thời điểm chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần vào ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại được xác định dựa trên giá trị của doanh nghiệp được định giá tại thời điểm chuyển đổi. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ

(i) Quỹ dự trữ pháp định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Việc trích lập và hạch toán các quỹ dự trữ pháp định được thực hiện khi có nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

(ii) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế còn lại theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên của Công ty. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ vận đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và ủy thác đầu giá

Doanh thu từ dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và ủy thác đầu giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, cho vay các tổ chức kinh tế và tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ), các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(t) Khoản mục/Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Môi giới và dịch vụ khách hàng
- Đầu tư và tự doanh khác
- Tư vấn và bảo lãnh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

	Mối giới và dịch vụ khách hàng		Đầu tư và tự doanh khác		Tư vấn và bảo lãnh		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	75.053.183.505	82.293.911.595	80.832.680.274	147.946.930.205	390.713.872	1.049.641.928	156.276.577.651	231.290.483.728
Tổng doanh thu bộ phận	75.053.183.505	82.293.911.595	80.832.680.274	147.946.930.205	390.713.872	1.049.641.928	156.276.577.651	231.290.483.728
Kết quả kinh doanh của bộ phận	7.506.953.054	8.207.212.251	22.352.160.414	16.492.675.454	103.242.446	127.458.074	29.962.355.914	24.827.345.779
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	143.594	988.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(6.248.542.442)	(5.693.110.995)
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.506.953.054	8.207.212.251	22.352.160.414	16.492.675.454	103.242.446	127.458.074	23.713.957.066	19.135.222.835
Tài sản bộ phận	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản không phân bổ	1.032.354.577.482	952.861.703.661	1.412.318.687.242	1.874.453.415.840	-	-	2.444.673.264.724	2.827.315.119.501
	893.007.857.834	802.756.674.245	-	180.902.912.506	-	11.306.432.031	893.007.857.834	994.966.018.782
Tổng tài sản	1.925.362.435.316	1.755.618.377.906	1.412.318.687.242	2.055.356.328.346	-	11.306.432.031	3.337.681.122.558	3.822.281.138.283
Nợ phải trả bộ phận	(1.076.640.958.960)	(1.029.755.131.476)	(5.817.089.000)	(367.663.787.390)	-	(29.000.000)	(1.082.458.047.960)	(1.397.447.918.866)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	(5.790.774.914)	(199.114.876.799)
Tổng nợ phải trả	(1.076.640.958.960)	(1.029.755.131.476)	(5.817.089.000)	(367.663.787.390)	-	(29.000.000)	(1.088.248.822.874)	(1.596.562.795.665)
Chỉ tiêu vốn	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-	-	(89.395.800)
Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	(1.876.383.348)	(2.538.051.461)
	-	-	-	-	-	-	(2.048.415.076)	(2.079.753.211)

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện
		VND		VND
a) Của Công ty	16.809.954	1.278.834.859.867	11.135.037	134.116.738.600
<i>Cổ phiếu</i>	15.288.492	407.005.383.213	10.435.037	90.463.338.600
<i>Trái phiếu</i>	1.521.462	871.829.476.654	700.000	43.653.400.000
b) Của nhà đầu tư/ khách hàng	914.856.027	11.309.268.682.600	566.856.334	6.796.386.275.400
<i>Cổ phiếu</i>	909.156.027	10.722.381.982.600	557.418.424	6.032.076.918.400
<i>Trái phiếu</i>	5.700.000	586.886.700.000	9.437.910	764.309.357.000
	931.665.981	12.588.103.542.467	577.991.371	6.930.503.014.000

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt		
- <i>Của Công ty</i>	134.093.253	231.086.712
Tiền gửi ngân hàng		
- <i>Của Công ty</i>	63.994.255.234	68.504.768.846
- <i>Tiền gửi của khách hàng</i>	270.636.382.311	183.111.733.524
Tiền	334.764.730.798	251.847.589.082
Các khoản tương đương tiền	520.000.000.000	70.000.000.000
	854.764.730.798	321.847.589.082

7. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán thương mại		
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	91.133.321.313	119.560.531.288
- <i>Trái phiếu</i>	332.000.000.000	378.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	-	300.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	423.133.321.313	797.560.531.288
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(64.931.483.120)	(87.814.890.945)
	358.201.838.193	709.745.640.343

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	308.439.561.900	308.439.561.900
- <i>Trái phiếu Chính phủ – niêm yết</i>	500.789.500	500.789.500
- <i>Trái phiếu doanh nghiệp – niêm yết</i>	70.079.774.500	70.079.774.500
- <i>Trái phiếu doanh nghiệp – chưa niêm yết</i>	470.816.352.106	966.238.390.134
- <i>Chứng chỉ quỹ</i>	8.300.000.000	8.300.000.000
	858.136.478.006	1.353.558.516.034
Đầu tư dài hạn khác – Góp vốn vào doanh nghiệp chưa niêm yết	1.669.064.655	1.669.064.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(300.988.693.612)	(260.519.805.192)
	558.816.849.049	1.094.707.775.497

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán được năm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Chứng khoán thương mại	6.336.885	7.526.254	423.133.321.313	497.560.531.288	226.267.707	40.523.657	(64.931.483.120)	(87.814.890.945)	358.428.105.900	409.786.140.000
Cổ phiếu niêm yết	6.336.553	7.525.876	91.133.321.313	119.560.531.288	226.267.707	40.523.657	(64.931.483.120)	(87.814.890.945)	26.428.105.900	31.786.140.000
VCR	4.891.067	4.891.067	68.451.482.100	68.451.482.100	-	-	(55.734.707.900)	(56.223.814.600)	12.716.774.200	12.227.667.500
ABI	1.324.300	1.324.300	20.389.800.000	20.389.800.000	-	-	(9.000.820.000)	(10.987.270.000)	11.388.980.000	9.402.530.000
PVS	21.512	112	580.460.500	1.835.100	47.689.900	438.500	-	-	628.150.400	2.273.600
DRC	10.010	10	468.655.200	155.200	36.849.800	234.800	-	-	505.505.000	390.000
SHB	30.401	401	295.785.998	2.785.998	-	-	(896.298)	-	294.889.700	2.766.900
TCT	2.200	1.100	174.600.000	174.600.000	49.800.000	11.300.000	-	-	224.400.000	185.900.000
Khác	57.063	1.308.886	772.537.515	30.539.872.890	91.928.007	28.550.357	(195.058.922)	(20.603.806.345)	669.406.600	9.964.612.000
Trái phiếu	332	378	332.000.000.000	378.000.000.000	-	-	-	-	332.000.000.000	378.000.000.000
Công ty TNHH An Tiến	332	378	332.000.000.000	378.000.000.000	-	-	-	-	332.000.000.000	378.000.000.000
II. Chứng khoán đầu tư	10.498.069	10.452.680	858.136.478.006	1.353.558.516.034	4.636.381	38.148.109	(300.988.693.612)	(260.519.805.192)	557.152.420.775	1.094.485.986.646
Chứng khoán sẵn sàng để bán	10.498.069	10.452.680	858.136.478.006	1.353.558.516.034	4.636.381	38.148.109	(300.988.693.612)	(260.519.805.192)	557.152.420.775	1.094.485.986.646
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.976.939	7.976.750	308.439.561.900	308.439.561.900	4.636.381	38.148.109	(109.013.251.512)	(105.763.251.512)	199.430.946.769	202.714.647.926
CTCP cao su										
Hoàng Anh Gia Lai	5.000.000	5.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000	-	-	(78.585.000.000)	(75.335.000.000)	196.415.000.000	199.665.000.000
CTCP Đầu tư và tư vấn										
Tài chính đầu khí	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)	-	-
Tổng công ty Sông Hồng	411.578	411.578	7.819.982.000	7.819.982.000	-	-	(5.415.954.902)	(5.415.954.902)	2.404.027.098	2.404.216.527
Công ty Cổ phần										
Bảo hiểm Viễn Đông	510	510	13.662.900	13.662.900	-	-	(12.296.610)	(12.296.610)	1.366.290	1.366.290
Cổ phiếu khác	64.851	64.662	605.917.000	605.917.000	4.636.381	38.148.109	-	-	610.553.381	644.065.109
Trái phiếu Chính phủ - niên yết *	5.041	5.041	500.789.500	500.789.500	-	-	-	-	(*)	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp - niên yết *	701.300	701.300	70.079.774.500	70.079.774.500	-	-	-	-	(*)	(*)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	701.300	701.300	70.079.774.500	70.079.774.500	-	-	-	-	(*)	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trái phiếu doanh nghiệp - chưa niêm yết *	814.789	769.589	470.816.352.106	966.238.390.134	-	-	(186.094.442.100)	(148.875.553.680)	204.703.886.300	241.922.774.720
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	814.190	768.490	80.018.023.706	75.440.061.734	-	-	-	-	(*)	(*)
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	599	599	390.798.328.400	390.798.328.400	-	-	(186.094.442.100)	(148.875.553.680)	204.703.886.300	241.922.774.720
CTCP Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	-	500	-	500.000.000.000	-	-	-	-	(*)	(*)
Chứng chỉ quỹ - Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Sài Gòn A2	1.000.000	1.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000	-	-	(5.881.000.000)	(5.881.000.000)	2.419.000.000	2.419.000.000
III. Dành tư dài hạn khác - Góp vốn vào doanh nghiệp chưa niêm yết*	-	-	1.669.064.655	1.669.064.655	-	-	-	-	(*)	(*)
Công ty Cổ phần ELF Gas Hà Nội	-	-	1.669.064.655	1.669.064.655	-	-	-	-	(*)	(*)

* Công ty không đủ cơ sở để xác định giá trị thị trường của các chứng khoán này. Giá thị trường của các chứng khoán này được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại thời điểm cuối kỳ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

- (i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng bằng VND và hưởng lãi suất 9,5%/năm.
(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	87.814.890.945	140.406.914.586
Hoàn nhập trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	(22.883.407.825)	(11.573.211.200)
Số dư cuối kỳ	64.931.483.120	128.833.703.386

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	260.519.805.192	198.746.838.923
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	40.468.888.420	18.804.077.849
Số dư cuối kỳ	300.988.693.612	217.550.916.772

8. Phải thu của khách hàng

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết (i)	79.181.107.823	115.448.971.393
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (i)	669.010.135.348	673.786.861.853
Ứng trước cho khách hàng để giao dịch chứng khoán (ii)	50.465.426.416	43.421.190.267
Phải thu khác từ khách hàng	4.783.048.631	7.606.601.991
	803.439.718.218	840.263.625.504

- (i) Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán là các khoản tiền Công ty đặt cọc cho khách hàng theo các thỏa thuận mua chứng khoán. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 1 tháng đến 19 tháng (31/12/2013: từ 1 tháng đến 20 tháng) và có mức lãi suất năm từ 11,5% đến 28% (31/12/2013: từ 8% đến 31%). Trong trường hợp Công ty từ chối mua vào ngày chốt giao dịch, nếu bên bán không hoàn lại tiền đặt cọc và chi phí tiền lãi trong vòng 3 ngày, Công ty có quyền bán toàn bộ chứng khoán bên bán cam kết bán cho bất kỳ người mua nào để thu hồi tiền đặt cọc và tiền lãi.
(ii) Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán được hưởng lãi suất 0,04%/ngày (31/12/2013: 0,04%/ngày) và có kỳ hạn gốc ban đầu từ 1 đến 5 ngày (31/12/2013: từ 3 đến 5 ngày).

9. Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu hoạt động ký quỹ (i)	99.589.552.932	77.360.828.888
Ứng trước cho giao dịch ký quỹ	25.936.531.640	13.229.575.440
	125.526.084.572	90.590.404.328

- (i) Phải thu hoạt động ký quỹ là một phần tiền mua chứng khoán mà Công ty cho khách hàng vay theo tỷ lệ nhất định dựa trên chứng khoán đặt mua, tiền và chứng khoán ký quỹ. Kỳ hạn của các khoản cho vay ký quỹ không quá 3 tháng và có mức lãi suất năm từ 16% đến 17,5%.

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải thu từ trái phiếu	36.552.039.741	45.950.182.520
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	735.305.556	19.500.247.097
Lãi phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	-	33.389.525
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	111.845.547	207.101.334
Lãi phải thu từ hợp đồng ký quỹ	1.040.110.137	682.663.155
Lãi phải thu từ ứng trước cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	-	46.125.345
Các khoản phải thu khác	1.497.755.521	1.231.314.955
	39.937.056.502	67.651.023.931

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng chung	6.194.271.692	6.386.617.852
Dự phòng cụ thể	225.781.187.832	222.379.311.164
	231.975.459.524	228.765.929.016

Biến động trong kỳ của dự phòng chung cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	6.386.617.852	17.249.754.584
Giảm dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(192.346.160)	(10.219.737.434)
Số dư cuối kỳ	6.194.271.692	7.030.017.150

Biến động trong kỳ của dự phòng cụ thể cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	222.379.311.164	146.864.398.106
Tăng dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	3.401.876.668	22.634.057.783
Số dư cuối kỳ	225.781.187.832	169.498.455.889

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Thuế và các khoản phải nộp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.870.478.621	13.685.211.004
Thuế thu nhập cá nhân	1.329.246.178	493.900.946
Các loại thuế khác	1.818.182	17.000.000
	5.201.542.981	14.196.111.950
<i>Thuế và các khoản phải thu</i>		
Thuế thu nhập cá nhân	90.795.403	10.845.390

13. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	651.913.000.000	750.913.000.000
Tạm ứng	1.475.924.150	424.815.366
	653.388.924.150	751.337.815.366

- (i) Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn bao gồm các khoản đặt cọc mua chứng khoán của Công ty theo hợp đồng với một số cá nhân để thực hiện mua chứng khoán doanh nghiệp. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 tháng và giá trị đặt cọc chiếm từ 30% đến 64% tổng giá trị hợp đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

14. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	32.660.591.853	5.761.011.936	801.190.500	39.222.794.289
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	29.501.105.147	4.085.629.073	794.270.477	34.381.004.697
Khấu hao trong kỳ	1.551.501.702	320.302.206	4.579.440	1.876.383.348
Số dư cuối kỳ	31.052.606.849	4.405.931.279	798.849.917	36.257.388.045
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	3.159.486.706	1.675.382.863	6.920.023	4.841.789.592
Số dư cuối kỳ	1.607.985.004	1.355.080.657	2.340.583	2.965.406.244

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 25.282.602.342 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại 31 tháng 12 năm 2013: 23.459.618.107 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	32.750.000	41.369.488.076	5.779.311.936	830.594.500	48.012.144.512
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	(8.680.686.748)	(18.300.000)	(29.404.000)	(8.728.390.748)
Mua trong kỳ	-	89.395.800	-	-	89.395.800
Số dư cuối kỳ	32.750.000	32.778.197.128	5.761.011.936	801.190.500	39.373.149.564
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.750.000	33.325.487.223	3.435.736.447	682.845.126	37.476.818.796
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	(7.803.122.416)	(18.300.000)	(20.466.496)	(7.841.888.912)
Khấu hao trong kỳ	-	2.122.935.434	338.602.211	76.513.816	2.538.051.461
Số dư cuối kỳ	32.750.000	27.645.300.241	3.756.038.658	738.892.446	32.172.981.345
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	8.044.000.853	2.343.575.489	147.749.374	10.535.325.716
Số dư cuối kỳ	-	5.132.896.887	2.004.973.278	62.298.054	7.200.168.219

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 22.704.353.282 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại 31 tháng 12 năm 2012: 28.033.118.782 VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	27.501.298.605	26.021.298.605
Phân loại lại	-	(20.000.000)
Số dư cuối kỳ	27.501.298.605	26.001.298.605
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	22.487.402.728	18.209.408.143
Hao mòn trong kỳ	2.048.415.076	2.079.753.211
Phân loại lại	-	(20.000.000)
Số dư cuối kỳ	24.535.817.804	20.269.161.354
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	5.013.895.877	7.811.890.462
Số dư cuối kỳ	2.965.480.801	5.732.137.251

Bao gồm trong tài sản cố hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 14.260.602.342 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại 30 tháng 06 năm 2013: 13.440.586.105 VND).

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	21.735.649.167	35.684.540.947
Phân bổ trong kỳ	(6.939.883.824)	(7.009.007.956)
- Lợi thế thương mại (Thuyết minh 27) (i)	(5.023.042.230)	(5.023.042.230)
- Chi phí thuê văn phòng	(1.795.446.594)	(1.864.570.726)
- Chi phí trả trước khác phân bổ trong năm	(121.395.000)	(121.395.000)
Số dư cuối kỳ	14.795.765.343	28.675.532.991

(i) Biến động trong kỳ của lợi thế thương mại như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Số dư đầu kỳ	5.190.476.950	15.236.561.410
Phân bổ trong kỳ (<i>Thuyết minh 27</i>)	(5.023.042.230)	(5.023.042.230)
Số dư cuối kỳ	167.434.720	10.213.519.180

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu khó đòi	51.034.601.095	57.191.482.255
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	61.344.260.469	46.293.127.145
	112.378.861.564	103.484.609.400

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	13.611.143.593	11.479.456.825
Tăng trong kỳ	-	889.743.849
Thu nhập lãi trong kỳ (<i>Thuyết minh 26</i>)	1.512.918.324	1.241.942.919
Số dư cuối kỳ	15.124.061.917	13.611.143.593

19. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	22.062.600.000	22.062.600.000
Tài sản dài hạn khác	733.256.000	733.256.000
	22.795.856.000	22.795.856.000

- (i) Đây là khoản đặt cọc để thuê văn phòng tại Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế ("T AFC"). Việc thực hiện thỏa thuận của T AFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng uy tín tại Việt Nam. Theo thỏa thuận, T AFC phải hoàn trả khoản đặt cọc nói trên cộng với lãi suất tiền đặt cọc tính theo kỳ hạn vay 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán trong trường hợp vi phạm các điều khoản của thỏa thuận này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, T AFC chưa bàn giao văn phòng thuê cho Công ty do việc xây dựng chưa hoàn tất.

20. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	147.540.277.774	250.540.277.774
Lãi phải trả cho tiền đặt cọc môi giới chứng khoán	8.091.842.191	5.459.484.786
Lãi tiền vay và nợ ngắn hạn phải trả	-	2.622.961.112
Phải trả khác	1.811.030.752	405.245.654
	157.443.150.717	259.027.969.326

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	270.636.382.311	183.111.733.524
Phải trả về hoạt động phát hành chứng khoán	-	473.865.319
	270.636.382.311	183.585.598.843

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán (i)	600.168.494.070	580.471.939.629
Cổ tức phải trả	52.800.189.650	133.055.970.390
Phải trả theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	50.000.300.000
Phải trả phí đại lý chuyển nhượng chứng khoán	-	279.452.054
Các khoản phải trả khác	1.147.743.458	1.372.628.351
	654.116.427.178	765.180.290.424

- (i) Các khoản đặt cọc của khách hàng để mua chứng khoán sẽ phải chịu lãi suất từ 8,5% - 13,5%/năm (31 tháng 12 năm 2013: 10,5% - 13,5%/năm) nếu Công ty không mua được chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa mua được các chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	212.000.000	2.120.000.000.000	212.000.000	2.120.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(800.047)	(10.763.723.000)	(800.047)	(10.763.723.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	2.109.236.277.000	211.199.953	2.109.236.277.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là phí giao dịch được tính với mức từ 0,15% đến 0,30% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

25. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập tiền lãi trái phiếu	57.764.679.721	139.310.849.727
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	3.712.474.850	1.288.742.843
Thu nhập cổ tức (<i>Thuyết minh 29</i>)	1.560.033.860	2.055.889.853
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu	1.517.478.425	325.610.960
	<hr/>	<hr/>
	64.554.666.856	142.981.093.383

26. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập lãi từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	42.085.421.823	58.776.173.162
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng	14.685.001.882	4.628.212.260
Thu nhập lãi từ hợp đồng ký quỹ	6.344.776.246	3.196.306.532
Thu nhập lãi từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	831.013.439	3.086.837.197
Doanh thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	2.470.583.277	2.055.789.833
Lãi tiền gửi Quỹ Hỗ trợ thanh toán (<i>Thuyết minh 18</i>)	1.512.918.324	1.241.942.919
Thu nhập liên quan đến hoạt động ứng trước	2.021.820.509	836.314.378
Thu nhập khác	3.680.762	337.624.562
	<hr/>	<hr/>
	69.955.216.262	74.159.200.843

27. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lãi đặt cọc môi giới chứng khoán	4.971.375.845	3.785.787.023
Chi phí lãi trái phiếu	-	101.752.730.212
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	21.692.457.830	16.862.689.100
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (<i>Thuyết minh 7</i>)	(22.883.407.825)	(11.573.211.200)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh 7</i>)	40.468.888.420	18.804.077.849
Chi phí lương và các chi phí liên quan	7.423.853.838	9.255.867.777
Chi phí môi giới và chi phí lưu ký chứng khoán	36.197.314.511	27.255.209.136
Hoàn nhập dự phòng chung cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (<i>Thuyết minh 11</i>)	(192.346.160)	(10.219.737.434)
Trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (<i>Thuyết minh 11</i>)	3.401.876.668	22.634.057.783
Chi phí lãi vay	10.271.981.701	2.539.131.047
Chi phí lãi cho các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.938.916.181	1.165.161.464
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 16</i>)	5.023.042.230	5.023.042.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.426.098.881	2.030.475.477
Chi phí khác	368.120.779	793.728.195
	110.108.172.899	190.109.008.659

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.498.699.543	2.587.329.195
Lương và các chi phí liên quan	1.590.022.700	2.012.130.758
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ	107.081.248	218.958.469
Thuế và lệ phí	24.090.040	19.961.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.065.201.157	8.987.960.818
Chi phí khác	840.721.700	2.360.789.926
	16.125.816.388	16.187.130.326

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	15.142.794.606	18.101.460.544
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(8.894.252.164)	(12.408.349.549)
Chi phí thuế thu nhập	6.248.542.442	5.693.110.995

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	29.962.499.508	24.828.333.830
Thuế theo thuế suất của Công ty	6.591.749.892	6.207.083.458
Thu nhập không chịu thuế (*)	(343.207.450)	(513.972.463)
	6.248.542.442	5.693.110.995

(*) Khoản này phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 1.560.033.860 VND (Thuyết minh 25) (giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/6/2013: 2.055.889.853 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

30. Lãi trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	23.713.957.066	19.135.222.835

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (Cổ phiếu)	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 (Cổ phiếu)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ, cuối kỳ và bình quân gia quyền trong kỳ	211.199.953	211.199.953

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	91

31. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Tổng VND	Tăng VND	Giảm VND	
Phải thu của khách hàng	840.263.625.504	1.658.059.713.765	(1.694.883.621.051)	803.439.718.218
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	90.590.404.328	2.357.678.992.301	(2.322.743.312.057)	125.526.084.572
Các khoản phải thu khác	67.651.023.931	10.664.209.491.150	(10.691.923.458.579)	39.937.056.502
	998.505.053.763	14.679.948.197.216	(14.709.550.391.687)	968.902.859.292

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Tổng VND	Tăng VND	Giảm VND	
Phải thu của khách hàng	2.364.744.255.030	2.495.125.569.134	(3.288.522.959.484)	1.571.346.864.680
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	24.624.000	880.223.523.473	(820.617.804.219)	59.630.343.254
Các khoản phải thu khác	224.835.059.835	7.812.102.550.432	(8.015.807.645.558)	21.129.964.709
	2.589.603.938.865	11.187.451.643.039	(12.124.948.409.261)	1.652.107.172.643

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thanh toán;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Phòng Kiểm tra Kiểm toán nội bộ của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (ii)	583.994.255.234	138.504.768.846
Phải thu khách hàng (iii)	803.439.718.218	840.263.625.504
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ (iii)	125.526.084.572	90.590.404.328
Các khoản phải thu khác (iii)	39.937.056.502	67.651.023.931
Chứng khoán thương mại – Trái phiếu (iv)	332.000.000.000	378.000.000.000
Chứng khoán đầu tư – Trái phiếu (iv)	541.396.916.106	1.036.818.954.134
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15.124.061.917	13.611.143.593
Tài sản ngắn hạn khác	651.913.000.000	750.913.000.000
	3.093.331.092.549	3.316.352.920.336

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro thanh toán của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn 0 – 30 ngày	-	5.931.668.146
Quá hạn 31 – 180 ngày	-	37.006.338.000
Quá hạn trên 180 ngày	198.108.402.843	301.857.810.787
	<hr/>	<hr/>
	198.108.402.843	344.795.816.933

(iv) Trái phiếu

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Chi phí phải trả	157.443.150.717	157.443.150.717	157.443.150.717	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	317.057.410	317.057.410	317.057.410	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	654.116.427.178	654.116.427.178	996.991.458	653.119.435.720
	811.876.635.305	811.876.635.305	158.757.199.585	653.119.435.720

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	366.000.000.000	366.000.000.000	366.000.000.000	-
Chi phí phải trả	259.027.969.326	259.027.969.326	259.027.969.326	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.646.787.390	1.646.787.390	1.646.787.390	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	765.180.290.424	765.180.290.424	51.512.145.405	713.668.145.019
	1.391.855.047.140	1.391.855.047.140	678.186.902.121	713.668.145.019

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và
Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTCK

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi số	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	520.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	332.000.000.000	378.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán nợ	541.396.916.106	1.036.818.954.134
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	928.965.802.790	923.247.427.841
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	15.124.061.917	13.611.143.593
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	-	(366.000.000.000)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(600.168.494.070)	(630.612.474.629)
Các công cụ tài chính có lãi suất biến động		
Tiền gửi ngân hàng	63.994.255.234	68.504.768.846
	1.801.312.541.977	1.493.569.819.785

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản về lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 499.155.191 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31 tháng 12 năm 2013: 534.337.197 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (khi cần) phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 26.428.105.900 VND (Thuyết minh 7). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 2% tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 386.975.190 VND hoặc tăng tương ứng 381.664.386 VND.

11
CỔ
CÓ
CHỨNG
NHÀNG
VÀ PH.
NÔNG
VIỆT
ĐÌNH

(e) **Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu	91.133.321.313	26.428.105.900	119.560.531.288	31.786.140.000
▪ Trái phiếu	332.000.000.000	(*)	378.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản vay và các khoản phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	854.764.730.798	854.764.730.798	321.847.589.082	321.847.589.082
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
▪ Các khoản phải thu	736.927.399.768	(*)	769.739.124.747	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu	541.396.916.106	(*)	1.036.818.954.134	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay và nợ ngắn hạn	-	(*)	(366.000.000.000)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(157.443.150.717)	(*)	(259.027.969.326)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(270.636.382.311)	(*)	(183.585.598.843)	(*)
▪ Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(317.057.410)	(*)	(1.646.787.390)	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(654.116.427.178)	(*)	(765.180.290.424)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	195.026.442.857	183.647.866.762
Trái phiếu Ngân hàng mẹ trong danh mục trái phiếu tự doanh của Công ty	80.018.023.706	75.440.061.734
Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng mẹ	6.071.461.874	1.767.287.635
Phải trả về lãi dự chi cho trái phiếu CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	147.540.227.774	250.540.277.774
Phải trả cổ tức	39.709.005.750	100.066.694.490
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ	217.912.294	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Công ty có liên quan		
Cổ phiếu niêm yết Công ty đang nắm giữ	1.324.300	20.389.800.000
	<hr/>	
	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi thanh toán	17.292.785.634.261	11.673.145.428.493
Nhận lãi tiền gửi	178.412.322	376.911.335
Trả lãi trái phiếu phát hành	-	101.752.730.212
Nhận lãi trái phiếu Ngân hàng mẹ	4.009.874.242	3.417.278.017
Cổ tức	60.357.688.740	39.709.005.750
Hội đồng Quản trị		
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	656.575.450

34. Các yếu tố mang tính thời vụ

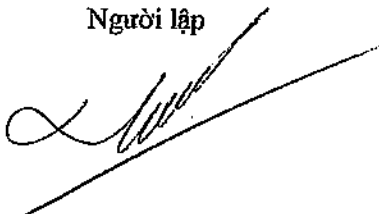
Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:


(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập

Bà Mai Thị Thùy
Kế toán trưởng

Người soát xét

Bà Vũ Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2014